



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 64 + 65

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- |            |   |    |
|------------|---|----|
| 09-6-2025- | Quyết định số 2369/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè.     | 2  |
| 13-6-2025- | Quyết định số 2964/QĐ-UBND phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Sở Tài chính quản lý năm 2025.                     | 24 |
| 13-6-2025- | Quyết định số 2965/QĐ-UBND phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Sở Y tế quản lý năm 2025.                          | 39 |
| 16-6-2025- | Quyết định số 2989/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thi, tuyển sinh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo. | 65 |

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2369/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 6 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm cơ chế đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố;

Căn cứ Nghị định số 58/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 về duyệt quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Kế hoạch số 2048/KH-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi bổ sung Kế hoạch 649/KH-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Công văn số 6744/UBND-ĐT ngày 05 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 16309/VP-ĐT ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về khẩn trương hoàn thiện hồ sơ lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Căn cứ Thông báo số 35/TB-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về tiếp thu, giải trình ý kiến nhân dân đối với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tại Tờ trình số 573/TTr-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2025, Công văn số 572/UBND ngày 17 tháng 3 năm 2025 và của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1295/TTr-STNMT-QLĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025 và Công văn số 1466/SNNMT-QLĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Phụ lục 1 kèm theo*)

2. Diện tích quy hoạch sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (*Phụ lục 2 kèm theo*)

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Phụ lục 3 kèm theo*)

4. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch (*Phụ lục 4 kèm theo*)

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030*)

**Điều 2.** Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nhà Bè đã được phê duyệt tại Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

**Điều 3.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, giao:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè:

a) Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào Quy hoạch tỉnh, đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.

c) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, rừng (nếu có).

d) Chịu trách nhiệm rà soát về sự phù hợp Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch phân khu đối với khu vực chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân.

đ) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

e) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

f) Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè và các Sở, Ban ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè được duyệt.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè định kỳ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở, Ban Ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè được triển khai thực hiện.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

**Phụ lục 1:****DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)- (4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>10.042,70</b>		<b>10.042,70</b>		
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.630,94</b>	<b>46,11</b>	<b>932,43</b>	<b>9,28</b>	<b>-3.698,51</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	131,88	1,31			-131,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	131,88	1,31			-131,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,94	0,03			-2,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.177,95	31,64	715,40	7,12	-2.462,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.316,53	13,11	217,03	2,16	-1.099,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,64	0,02			-1,64
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.411,75</b>	<b>53,89</b>	<b>9.110,26</b>	<b>90,72</b>	<b>3.698,51</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.002,51	9,98	1.880,97	18,73	878,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	131,54	1,31	205,10	2,04	73,56

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,99	0,13	19,76	0,20	6,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	35,77	0,36	89,58	0,89	53,81
2.5	Đất an ninh	CAN	64,54	0,64	81,29	0,81	16,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	128,35	1,28	790,96	7,88	662,61
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,93	0,22	44,22	0,44	22,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,49	0,03	62,35	0,62	58,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,13	1,00	272,08	2,71	171,95
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,45	0,01	411,05	4,09	409,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,34	0,01	1,25	0,01	-0,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	876,93	8,73	1.763,09	17,56	886,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	667,19	6,64	1.408,00	14,02	740,81
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	174,00	1,73	303,09	3,02	129,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,75	0,36	52,01	0,52	16,26

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	790,43	7,87	2.136,71	21,28	1.346,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	618,21	6,16	1.581,13	15,74	962,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,47	0,24	35,86	0,36	11,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			35,65	0,35	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,37	0,00	30,11	0,30	29,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,08	0,13	21,43	0,21	8,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37	0,00	0,72	0,01	0,35
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,03	0,02	2,31	0,02	0,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	131,88	1,31	429,50	4,28	297,61
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,72	0,06	5,97	0,06	0,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,87	0,02	1,31	0,01	-0,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	10,31	0,10	49,79	0,50	39,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.346,25	23,36	2.067,46	20,59	-278,79
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,25	0,01	74,69	0,74	73,44

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.345,00	23,35	1.992,77	19,84	-352,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,55	0,05	18,27	0,18	13,72
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					

**Phụ lục 2:****DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

(Kèm theo Quyết định số: 2369/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>10.042,70</b>	<b>599,42</b>	<b>3.802,34</b>	<b>1.081,62</b>	<b>1.453,04</b>	<b>1.002,51</b>	<b>1.498,95</b>	<b>604,82</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>932,43</b>	<b>0,00</b>	<b>114,46</b>	<b>163,80</b>	<b>495,00</b>	<b>0,00</b>	<b>51,28</b>	<b>107,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	715,40		114,46	163,80	318,23		51,28	67,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	217,03				176,78			40,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.110,26</b>	<b>599,41</b>	<b>3.687,88</b>	<b>917,83</b>	<b>958,04</b>	<b>1.002,50</b>	<b>1.447,67</b>	<b>496,93</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.880,97		403,88	155,95	313,21	222,64	631,38	153,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	205,10	205,10						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,76	0,38	5,32	4,08	0,49	6,78	0,69	2,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	89,58		42,22			47,36		
2.5	Đất an ninh	CAN	81,29	1,80	6,30	0,16	0,20	3,11	0,20	69,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	790,96	23,20	116,98	254,57	55,92	52,61	258,43	29,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	44,22	2,09	3,34	9,25	4,54	16,88	5,73	2,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	62,35	0,31	8,80	42,48	1,06	0,88	7,77	1,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	272,08	18,57	38,37	63,74	48,57	29,81	48,47	24,54
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	411,05	1,50	66,47	138,67	1,75	4,93	196,45	1,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,25	0,72		0,43		0,11		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.763,09	140,01	1.381,70	143,57	28,70	40,92	22,55	5,64
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.408,00		1.314,84	93,16				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	303,09	140,01	66,87	5,10	27,07	37,51	20,92	5,62
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,01			45,30	1,63	3,41	1,64	0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.136,71	89,21	801,89	201,55	292,75	182,26	413,17	155,89
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.581,13	62,24	721,72	135,97	207,56	103,17	249,42	101,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,86	0,65	14,03	3,80	2,73	9,31	4,14	1,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,65	3,31		9,67	9,68	12,99		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	30,11			1,20			27,83	1,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21,43		0,02	2,71	5,03	0,25	13,26	0,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,72	0,31	0,14			0,12	0,16	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,31	0,16	0,23	0,06	0,88	0,09	0,51	0,39
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	429,50	22,54	65,74	48,15	66,86	56,34	117,84	52,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,97	0,64	0,73	0,41	1,09	1,66	0,12	1,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,31	0,21	0,04	0,21	0,01	0,48	0,26	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	49,79	1,33	0,44	0,45	46,84	0,30	0,26	0,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.067,46	137,54	915,36	156,35	217,78	440,72	120,60	79,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	74,69	4,32	35,44	1,04	16,88	6,08	5,17	5,76
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.992,77	133,22	879,92	155,31	200,90	434,64	115,43	73,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,27		13,02	0,53	1,05	3,66		
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>								

*\*Ghi chú: Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện không còn, nên không phân chia chi tiết các loại đất chưa sử dụng.*

**Phụ lục 3:****DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số: 2369/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	<b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.698,51</b>	<b>115,69</b>	<b>1.857,91</b>	<b>340,19</b>	<b>422,80</b>	<b>126,96</b>	<b>618,29</b>	<b>216,67</b>
-	<i>Trong đó</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	131,88		131,88					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2,94					1,34	1,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.464,19	112,70	1.043,14	266,77	298,10	121,04	528,56	93,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.099,51	2,99	682,89	73,42	124,71	4,58	88,14	122,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>									
-	<i>Trong đó</i>									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP								
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	MHT/CNT								
4	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>154,35</b>	<b>34,57</b>	<b>40,13</b>	<b>6,32</b>	<b>19,80</b>	<b>10,59</b>	<b>37,01</b>	<b>5,93</b>
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	143,73	34,57	30,52	6,21	19,69	10,38	36,49	5,87
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,26		0,26					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh	MHT/CSK	9,98		9,35		0,11	0,21	0,25	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	doanh phi nông nghiệp									
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,38			0,11			0,27	

**\*Ghi chú:**

*NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;*

*PNN là mã loại đất theo quy hoạch;*

*MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.*

**Phụ lục 4:****DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH**

(Kèm theo Quyết định số: 2369/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.709,23</b>	<b>13,09</b>	<b>1.203,86</b>	<b>134,37</b>	<b>86,63</b>	<b>16,04</b>	<b>218,63</b>	<b>36,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	131,88		131,88					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	131,88		131,88					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	983,19	13,09	561,51	121,75	48,97	15,41	203,75	18,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	594,16		510,47	12,62	37,67	0,63	14,88	17,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,56	0,06	0,78	0,13	0,02	0,38	0,19	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,80		0,78	0,02				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,29	0,06				0,23		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,47			0,11	0,02	0,15	0,19	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	65,18	4,32	13,05	1,76	10,72	29,25	4,40	1,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	42,18	3,89	13,03	1,76	7,08	11,61	3,56	1,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,02		0,02		3,56	13,01		0,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,49				0,08		0,41	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,49	0,43				4,63	0,43	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,03	0,02				0,01		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,01					0,03	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,51	0,18				0,33		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	197,70	4,15	71,59	48,99	8,78	11,73	49,92	2,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,70	4,15	71,59	48,99	8,78	11,73	49,92	2,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35					0,35		

*\*Ghi chú: Diện tích thu hồi này là dự kiến, diện tích thu hồi thực tế phụ thuộc vào từng dự án được xác định đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2964/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công  
trực tuyến do Sở Tài chính quản lý năm 2025**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Công Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi*

*hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố năm 2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 5556/STC-VP ngày 30 tháng 5 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến**

Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần trên môi trường điện tử do Sở Tài chính quản lý.

Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp tham mưu thực hiện quy trình tổ chức xây dựng và giải pháp bảo đảm phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể:

- Rà soát, xây dựng Phương án đơn giản hóa quy trình, thời gian thực hiện, thành phần hồ sơ và các bộ phận cấu thành khác của thủ tục hành chính trên cơ sở đánh giá các nguồn dữ liệu đã có và mức độ sẵn sàng tích hợp, cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Xác định giải pháp nghiệp vụ giải quyết thủ tục hành chính; giải pháp định danh, mức độ bảo đảm an toàn của các phương thức xác thực điện tử; giải pháp tích hợp, chia sẻ, khai thác thông tin với các nguồn dữ liệu, dịch vụ công có liên quan và các giải pháp kỹ thuật khác.

- Triển khai số hóa thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực, tái sử dụng cơ sở dữ liệu đã được số hóa, lưu trữ số, cung cấp kết quả điện tử khi giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

- Xây dựng quy trình điện tử, thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố, tích hợp Cổng dịch vụ công quốc gia đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về giao diện, truy cập, tương tác, kết nối, chia sẻ dữ liệu, lưu trữ, bảo mật theo quy định.

2. Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức:

Phối hợp chặt chẽ trong thực hiện đơn giản hóa quy trình thủ tục; xây dựng quy trình điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố.

3. Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố tổ chức cấu hình, triển khai đầy đủ các thủ tục toàn trình, một phần được phê duyệt trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố tại địa chỉ <https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn/>

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 5602/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý năm 2024.

### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

**Phụ lục**

**Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến  
do Sở Tài Chính quản lý năm 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2964/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Toàn trình	Một phần	
I	Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể						
1.	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
2.	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
3.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ

							5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
4.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
5.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
6.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
7.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
8.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
9.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
10.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
11.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày

	ty cổ phần						05/12/2024
12.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
13.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
14.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
15.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
16.	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
17.	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
18.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
19.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024

20.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
21.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
22.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
23.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
24.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày

	dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính					05/12/2024
25.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	X			X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
26.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	X			X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
27.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan	X			X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024

	đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính						
28.	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
29.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
30.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
31.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
32.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024

	cổ phần và công ty hợp danh)						
33.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
34.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
35.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
36.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
37.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
38.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
39.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024

	đăng ký thuế						
40.	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
41.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
42.	Giải thể doanh nghiệp	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
43.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
44.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
45.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
46.	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024

47.	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
48.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
49.	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
50.	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
51.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý đấu thầu</b>						
52.	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024

53.	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
54.	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam</b>						
55.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
56.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
57.	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024

58.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
59.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
60.	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
61.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
62.	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
63.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
64.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5602/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Tin học – Thống kê</b>						
65.	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 2173/QĐ-UBND ngày

							29/5/2023
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý giá</b>						
66.	Hiệp thương giá	X				X	
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý công sản</b>						
67.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	X				X	
68.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	X				X	
69.	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	X			X		

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2965/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công  
trực tuyến do Sở Y tế quản lý năm 2025**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Công Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi

*hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố năm 2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Công văn số 5848/SYT-VP ngày 30 tháng 5 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến**

Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần trên môi trường điện tử do Sở Y tế quản lý (*kèm theo phụ lục*).

Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp tham mưu thực hiện quy trình tổ chức xây dựng và giải pháp bảo đảm phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể:

- Rà soát, xây dựng Phương án đơn giản hóa quy trình, thời gian thực hiện, thành phần hồ sơ và các bộ phận cấu thành khác của thủ tục hành chính trên cơ sở đánh giá các nguồn dữ liệu đã có và mức độ sẵn sàng tích hợp, cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Xác định giải pháp nghiệp vụ giải quyết thủ tục hành chính; giải pháp định danh, mức độ bảo đảm an toàn của các phương thức xác thực điện tử; giải pháp tích hợp, chia sẻ, khai thác thông tin với các nguồn dữ liệu, dịch vụ công có liên quan và các giải pháp kỹ thuật khác.

- Triển khai số hóa thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực, tái sử dụng cơ sở dữ liệu đã được số hóa, lưu trữ số, cung cấp kết quả điện tử khi giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

- Xây dựng quy trình điện tử, thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố, tích hợp Cổng dịch vụ công quốc gia đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về giao diện, truy cập, tương tác, kết nối, chia sẻ dữ liệu, lưu trữ, bảo mật theo quy định.

2. Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức:

Phối hợp chặt chẽ trong thực hiện đơn giản hóa quy trình thủ tục; xây dựng quy trình điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố.

3. Giao Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố tổ chức cấu hình, triển khai đầy đủ các thủ tục toàn trình, một phần được phê duyệt trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố tại địa chỉ <https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn/>

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Sở Y tế quản lý năm 2025.

### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

**Phụ lục**

**Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến  
do Sở Y tế quản lý năm 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2965/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành phố	Cấp Huyện	Cấp Xã	Đơn vị khác	Toàn trình	Một phần	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Y tế</b>							
1	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
2	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
3	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
4	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyên giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	hành khám bệnh, chữa bệnh.							
5	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
6	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
7	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
8	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
9	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
10	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	ngoại viện, tâm lý lâm sàng							
11	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
12	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
13	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyên tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
14	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
15	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
16	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
17	Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo							
18	Đăng ký hành nghề	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
19	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
20	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
21	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
22	Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
23	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
24	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Dược - Mỹ phẩm</b>							Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
25	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc.	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
26	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
27	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
28	Cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
29	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
30	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
31	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
32	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
33	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
34	Cấp lần đầu và Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
36	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
37	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
38	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
39	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
40	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
41	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
42	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
43	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
44	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
45	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	sở bán lẻ thuốc							1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
46	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
47	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
48	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
49	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
50	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
51	Cấp phép nhập khẩu thuốc đáp ứng nhu cầu điều trị đặc biệt	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
52	Cung cấp thuốc phóng xạ	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
53	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	X					X	Thay thế TTHC trong QĐ 129/QĐ-UBND ngày 11/01/2022
54	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân	X				X		Thay thế TTHC trong QĐ 4680/QĐ-UBND ngày 12/10/2023

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt							
55	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	X					X	Thay thế TTHC trong QĐ 4680/QĐ-UBND ngày 12/10/2023
56	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng	X					X	Thay thế TTHC trong QĐ 4680/QĐ-UBND ngày 12/10/2023
57	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	X					X	Thay thế TTHC trong QĐ 4680/QĐ-UBND ngày 12/10/2023
58	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	X					X	Thay thế TTHC trong QĐ 4680/QĐ-UBND ngày 12/10/2023
59	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X					X	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Trang thiết bị y tế</b>							Thay thế DVCTT trong QĐ

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
60	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế.	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
61	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B.	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
62	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Y tế dự phòng</b>							Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
63	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
64	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện.	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
65	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
66	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
67	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
68	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	thẩm quyền của Sở Y tế							
69	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
70	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
71	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
72	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
73	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
74	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
75	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
76	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT							1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
77	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
78	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
79	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiệm các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
80	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
81	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
82	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV							
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Tổ chức cán bộ</b>							Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
83	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	<b>X</b>				<b>X</b>		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
84	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	<b>X</b>				<b>X</b>		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực Y, dược cổ truyền</b>							Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
85	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	<b>X</b>				<b>X</b>		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
86	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	<b>X</b>				<b>X</b>		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
87	Cấp lại giấy chứng nhận lương y.	<b>X</b>				<b>X</b>		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
88	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền.	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
89	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền.	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
90	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	X				X		
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực Đào tạo</b>							Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
91	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố.	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực Y tế dự phòng - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố</b>							Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
92	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng				X	X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
93	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
94	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	vận tải							1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
95	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
96	Kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
97	Kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực Giám định y khoa - Trung tâm Giám định y khoa</b>							Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
98	Hồ sơ khám giám định Hội đồng xác định mức độ khuyết tật địa phương không đưa ra được kết luận về dạng tật, mức độ khuyết tật.				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
99	Hồ sơ khám giám định cho trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
100	Thủ tục Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
101	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
102	Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
103	Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
104	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
105	Hồ sơ khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
106	Khám giám định tổng hợp				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
107	Hồ sơ khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
108	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định.				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
109	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác				X		X	
110	Khám giám định để xác định lao động				X		X	

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai							
<b>X</b>	<b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</b>							Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
111	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	<b>X</b>				<b>X</b>		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
112	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Y tế	<b>X</b>				<b>X</b>		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
113	Cấp (mới) giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	<b>X</b>				<b>X</b>		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
114	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	<b>X</b>				<b>X</b>		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
115	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài	<b>X</b>				<b>X</b>		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
116	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Y tế		<b>X</b>			<b>X</b>		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
117	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người		<b>X</b>			<b>X</b>		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	thân thích chăm sóc							
118	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế		X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
119	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế		X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
120	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện			X		X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
121	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn			X		X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
122	Thủ tục hỗ trợ chi phí khuyến khích hòa táng			X		X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
123	Thủ tục đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật			X		X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
124	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng			X		X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
125	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi			X		X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	cur trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh							
126	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			X		X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
127	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội			X		X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
128	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng			X		X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
129	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở			X		X		Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
130	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật			X			X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
131	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp			X			X	Thay thế DVCTT trong QĐ 1327/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
132	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Y tế	X				X		Thay thế TTHC trong QĐ 129/QĐ-UBND ngày 01/1/2022
133	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Y tế cấp	X				X		Thay thế TTHC trong QĐ 129/QĐ-UBND ngày 01/1/2022
134	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi	X				X		Thay thế TTHC trong QĐ

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế							4680/QĐ-UBND ngày 10/12/2023
135	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Y tế		X				X	
<b>XI</b>	<b>Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh</b>							
136	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu trong trường hợp Giấy phép hoạt động mất, hỏng, rách	X					X	Thay thế TTHC trong QĐ 129/QĐ-UBND ngày 11/01/2022
<b>XII</b>	<b>Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội</b>							
137	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	X					X	
138	Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	X					X	
139	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	X					X	
140	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	X					X	
141	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	X					X	

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
				X		X		
142	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân			X		X		
<b>XIII</b>	<b>Lĩnh vực Dân số và Kế hoạch hóa gia đình</b>							
143	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.		X			X		
<b>XIV</b>	<b>Lĩnh vực Trẻ em</b>							
144	Chuyên trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế			X			X	Thay thế TTHC trong QĐ 4415/QĐ-UBND ngày 20/12/2022
145	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em			X			X	
146	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em			X			X	
147	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt			X			X	
148	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện			X			X	

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em							
149	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em			X			X	

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2989/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thi, tuyển sinh  
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3392/TTr-SGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **01** thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Thi, tuyển sinh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn/chinhquyen> (CÔNG BỐ TTHC, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, Công bố thủ tục hành chính).

**Điều 2.** Giao Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, đánh giá tiêu chí để cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; xây

dựng quy trình nội bộ giải quyết các thủ tục hành chính, tái cấu trúc quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính theo các phương án tại Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và cập nhật đầy đủ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*(Kèm theo Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
<b>Lĩnh vực Thi, tuyển sinh</b>					
1	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Không quy định	Sở Giáo dục và Đào tạo	Không	- Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú. - Quyết định số 880/QĐ-BGDĐT ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)